

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 380/2024/DS-PT;
Ngày: 31/7/2024;
V/v “Tranh chấp quyền về lối đi qua”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
Ông Lê Văn Phận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp quyền về lối đi qua”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DS-ST ngày 14/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2484/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: số E, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Châu Thanh L1, sinh năm 1965; địa chỉ: số E, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Châu Thanh B, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Châu Thanh L2, sinh năm 1965;

Địa chỉ: số E, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; có mặt.

3.2 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre ; có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Châu Thanh B kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản trình bày ý kiến cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị L và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông C Thanh Liêm đồng thời ông L2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Hồ Thị L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.523,5m² tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 24/4/2023. Phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông Châu Thanh L1 (là ông Châu Văn S và bà Nguyễn Thị B1) cho cách đây khoảng 30 năm, trước đây do ông L1 đứng tên quyền sử dụng đất, đến tháng 3/2023, ông L1 làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho bà L đứng tên. Liền kề thửa đất này là thửa 40, tờ bản đồ số 10 do ông Châu Thanh B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B là em ruột của ông L1. Phần đất này cũng có nguồn gốc của ông S và bà B1 để lại cho cho ông B. Vào năm 2002, gia đình đắp đất lên bờ ruộng mở lối đi từ thửa 35 qua thửa 40 để ra lộ công cộng, lối đi có chiều rộng khoảng 01m, chiều dài 35m nằm sát ranh đất. Trong quá trình sử dụng lối đi, gia đình bà L và ông L1 có phụ đắp đường cho cao lên, anh em thuận thảo không có chuyện gì xảy ra.

Cách đây khoảng 5 năm hai bên có chút xích mích, vợ ông B ngăn cản, không cho gia đình bà L sử dụng lối đi trên nữa. Vào đầu tháng 8/2023 âm lịch, vợ chồng ông B đào xấn ngang lối đi kể trên, đào rộng khoảng 1m làm cho gia đình bà L không thể chạy xe máy được, mà chỉ có thể đi bộ ra nên rất bất tiện. Đây là lối đi duy nhất để gia đình bà L ra đường công cộng. Khi ông S còn sống có kêu vợ chồng bà đồ đan để thuận lợi cho việc đi lại, nhưng khi đó ông B ngăn cản. Việc ông B cho rằng ông S có kêu mở lối đi qua khu thổ mộ (tức thửa 36, tờ bản đồ số 10 hiện ông do C2 đứng tên quyền sử dụng đất) là không đúng, từ trước đến nay không có lối đi qua thửa 36, bên cạnh đó hiện nay thửa 36 ông L3 đã xây cất nhà (02 căn), xây chuồng trại, và khu mộ hiện không còn đất trống để làm đường đi qua.

Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B và bà M có trách nhiệm mở cho gia đình bà L lối đi có chiều ngang 01m, chiều dài khoảng 32m, có diện tích 32,3m² thuộc một phần thửa đất số 40 (ký hiệu 40a), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo vị trí tại lối đi cũ đã có từ trước. Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Về chi phí thu thập chứng cứ bà L đã nộp tạm ứng, bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Châu Thanh B trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông L1 là anh ruột của ông, bà L là chị dâu của ông. Ông được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 40, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 17/8/2010. Phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông là ông S và bà B1 để lại, phần đất này giáp với thửa đất số 35 của bà L và ông L1. Trước đây khi cha mẹ ông còn sống, từ thửa đất số 35 có lối đi khác ra lộ công cộng là đi qua đất của ông Châu Văn V (bác ruột của ông, đã chết). Sau đó cha mẹ ông cho phần đất nêu trên cho bà L và ông L1. Quá trình sử dụng lối đi không rõ ông L1 và bà L xảy ra mâu thuẫn gì với ông V nên không đi đường đi đó nữa. Cách đây mười mấy năm do không có lối đi nên bà L và ông L1 xin đi đờ trên bờ ranh đất của ông để chờ cải tạo lối đi mới qua phần đất thổ mộ phía sau của gia đình. Khi cha ông còn sống có kêu ông L1 cải tạo phần đất phía sau nhà ông L1, hiện nay là thửa đất số 36, tờ bản đồ số 10 do ông Châu Thanh L4 (anh của ông) đang quản lý, sử dụng để làm đường đi nhưng không rõ vì sao ông L1 không chịu. Vợ chồng ông có cho gia đình ông L1 đi nhờ trên bờ ranh để ra lộ công cộng, bờ ranh có chiều ngang khoảng 01m, chiều dài khoảng 30m. Tuy nhiên, khi ông đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh không có nhà, bà L và ông L1 tự ý đòi cấm cọc và đổ đan trên đất của ông, ông biết nên có ngăn cản. Bà L và con bà L nhiều lần xúc phạm, hăm dọa gia đình ông nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông không đồng ý cho bà L tiếp tục đi qua đất, đề nghị bà L tự tìm lối đi khác để đi, đất của ông từ trước đến nay theo bản đồ là không có lối đi.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông B. Ông bà cùng quản lý sử dụng thửa đất số 40, tờ bản đồ số 10, diện tích 730m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà không đồng ý với yêu cầu của bà L, do trước đây bà L tự ý đòi cấm cọc đổ đan lên đất của bà, đặt cống nước gây ảnh hưởng đến ruộng của bà, chửi không cho bà vô đất canh tác nên bà không đồng ý cho tiếp tục đi qua đất của bà. Trước đây vợ chồng bà L đi qua đất của ông V. Cha chồng bà trước đây cũng có kêu mở đường qua miếng đất phía sau là khu thổ mộ để đi nhưng ông L1, bà L cũng không chịu. Đất của vợ chồng bà trước giờ chỉ cho đi tạm chứ không có đường đi.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2024/DSST, ngày 14/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị L:

- Buộc ông Châu Thanh B và bà Nguyễn Thị M phải dành cho bà Hồ Thị L một lối đi có diện tích 32.3m² thuộc một phần thửa đất 40 (ký hiệu 40a), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần mở lối đi được nối bởi các điểm từ 1 đến 4 có số đo cạnh từ 1-2 = 32,46m; cạnh 2-3 = 1m; cạnh 3-4 = 32,35m; cạnh 4-1 = 1m hiện do ông Châu Thanh B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. (có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

- Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Châu Thanh B đối với phần đất mà bà Hồ Thị L sử dụng làm lối đi.

- Bà Hồ Thị L được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Châu Thanh B đối với phần lối đi được quyền sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định. Bà Hồ Thị L được quyền thực hiện việc san sửa, cải tạo...để tạo lối đi thông thoáng, thuận tiện trên phần đất được mở lối đi.

- Bà Hồ Thị L có trách nhiệm bồi thường cho ông Châu Thanh B giá trị phần đất được mở lối đi là 12.920.000 (mười hai triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2024, bị đơn ông Châu Thanh B có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn còn có lối đi khác, việc mở lối đi qua đất của bà lâu dài sẽ gây thiệt hại cho gia đình ông bà. Bị đơn cũng đưa ra yêu cầu là cho nguyên đơn đi và không phải bồi thường thiệt hại như án sơ thẩm đã tuyên nhưng với điều kiện là nguyên đơn phải xin lỗi bị đơn. Nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu của bị đơn đưa ra, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp:

Phần đất bà L yêu cầu mở lối đi có diện tích 32,3m² thuộc một phần thửa đất 40 (ký hiệu 40a), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre hiện do ông Châu Thanh B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Hồ Thị L là vợ ông Châu Thanh L2, ông L2 là anh ruột ông Châu Thanh B.

Các đương sự thống nhất phần đường đi này có hiện trạng là một bờ mầu, đất thịt chưa đổ đan, đường đi này có từ lúc cha mẹ các bên là ông S và bà B1 còn sống, gia đình cùng nhau đắp đất trên bờ mầu để làm lối đi ra lộ công cộng. Sau đó ông S, bà B1 chia dãy đất cho ông B thửa 40, ông L2 thửa 35, ông L4 thửa 36 cùng tờ bản đồ số 10. Cách đây khoảng 5 năm, các bên phát sinh tranh chấp, ông B cho rằng do bà L tự ý đòi đổ đan lên phần lối đi mà không báo trước cho ông B và yêu cầu phải cắt phần lối đi cho bà L nên ông B và bà M đào hố gây cản trở, gia đình bà L chỉ đi bộ, không thể đi xe được.

[2.2] Xét yêu cầu mở lối đi của bà L, thấy rằng:

Bà L có đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.523,5m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bị vây bọc bởi các bất động sản khác, trong đó có thửa 40 do ông B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L cho rằng, hiện tại bà L có lối đi duy nhất là lối đi có sẵn qua thửa đất số 40 để ra lộ công cộng. Ngoài lối đi này gia đình bà không có lối đi nào khác.

Ông B và bà M không đồng ý cho bà L tiếp tục đi qua đất. Ông B và bà M cho rằng trước năm 1975, từ thửa 35 ra lộ công cộng có đi qua đất của ông V để ra lộ công cộng. Bà L và ông L2 cũng đồng ý với nội dung này, trước năm 1975 gia đình bà L có đi qua đất của ông V để ra ấp chiến lược nhưng sau đó ông V chuyển nhượng cho người khác, đã rào lại toàn bộ thửa đất vì vậy cách đây hơn

20 năm phía nguyên đơn đã mở lối đi qua thửa 40 để đi ra lộ công cộng cho đến nay.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh lấy lời khai người làm chứng đối với nội dung trên, những người làm chứng đều xác định hiện nay bà L chỉ có lối đi duy nhất ra lộ công cộng là đi qua thửa 40 của ông B. Hơn nữa, ông B và bà M cũng có đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của ông Phạm Văn C1 và ông Phạm Văn Đ. Qua làm việc ông C1 và ông Đ đều trình bày: Trước năm 1975, gia đình ông S có lối đi qua đất ông năm V (ông ruột ông S) để ra ấp Chiến lược, sau năm 1975 vẫn còn đi. Sau đó gia đình ông S mở lối đi qua thửa 40 để ra lộ công cộng. Khi bà L đổ vật tư chuẩn bị đổ đan trên phần đất tranh chấp thì ông B ngăn cản. Lúc này ông S có nói nếu ông B không cho thì đổ đan qua phần đất của ông L4 (thửa 36 mà đi). Như vậy, có cơ sở xác định lối đi qua đất của ông V như các bên trình bày hiện nay đã không còn cách đây hơn 20 năm.

Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất số 35 của bà L bị vây bọc bởi các bất động sản khác trong đó có thửa 40, cả hai bên đều thừa nhận gia đình bà L và ông L2 đã đi qua thửa đất này từ lúc cha mẹ ông L2 còn sống. Hiện tại, lối đi hiện có qua thửa 40 là lối đi duy nhất, thuận tiện nhất, hợp lý nhất để ra lộ công cộng. Ngoài ra, trên phần đất này không có cây trồng, không có công trình kiến trúc của bị đơn nên cũng ít gây thiệt hại cho bị đơn.

Để đảm bảo quyền có lối đi qua cho gia đình bà L, nên cần thiết để gia đình bà L tiếp tục sử dụng lối đi này để ra lộ công cộng, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu mở lối đi có diện tích 32,3m² thuộc thửa 40a do ông B đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.3] Xét thấy, việc mở lối đi đã làm thiệt hại đến quyền sử dụng đất của bị đơn, để đảm bảo quyền lợi của chủ đất phải mở lối đi thì người được mở lối đi phải có nghĩa vụ bồi thường giá trị đất theo giá thị trường theo định giá của Hội đồng định giá vì đây là giá trị hiện tại của lối đi được mở. Giá trị phần lối đi bà L phải bồi thường cho bị đơn theo biên bản định giá ngày 19/12/2023 được xác định là 12.920.000 đồng.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, giữ y bản án sơ thẩm.

[5]. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Châu Thanh B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2024/DS-ST ngày 14/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 171 Luật đất đai.

Căn cứ các Điều 91, 147, 157, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị L:

1.1 Buộc ông Châu Thanh B và bà Nguyễn Thị M phải dành cho bà Hồ Thị L một lối đi có diện tích $32,3m^2$ thuộc một phần thửa đất 40 (ký hiệu 40a), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần mở lối đi được nối bởi các điểm từ 1 đến 4 có số đo cạnh từ $1-2 = 32,46m$; cạnh $2-3 = 1m$; cạnh $3-4 = 32,35m$; cạnh $4-1 = 1m$ hiện do ông Châu Thanh B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. *(có hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)*

1.2 Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Châu Thanh B đối với phần đất mà bà Hồ Thị L sử dụng làm lối đi.

1.3 Bà Hồ Thị L được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của ông Châu Thanh B đối với phần lối đi được quyền sử dụng và tuân thủ các điều kiện đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định. Bà Hồ Thị L được quyền thực hiện việc san sửa, cải tạo...để tạo lối đi thông thoáng, thuận tiện trên phần đất được mở lối đi.

1.4 Bà Hồ Thị L có trách nhiệm bồi thường cho ông Châu Thanh B giá trị phần đất được mở lối đi là 12.920.000 (mười hai triệu chín trăm hai mươi nghìn) đồng.

[2] Về chi phí tố tụng là 2.017.000 (hai triệu không trăm mười bảy nghìn) đồng, bà L tự nguyện nộp, ghi nhận bà đã nộp xong.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành xong.

[3] Về án phí sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch ông Châu Thanh B và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới nộp là: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Bà Hồ Thị L là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Châu Thanh B phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005105 ngày 17/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng